

***On the “cá nháy” and the “diacritic markers” in
Nom characters
(Abstract)***

***Hoang Thi Ngo, Ph.D.
Institute of Sino-Nom Studies***

**The International Nôm Conference
November 12-13, 2004
The National Library of Vietnam – Hà Nội**

In Nom characters there found some characters accompanied by such markers as 𠂇, 𠂈 and the Han characters used as markers such as 巴 ba, 个 cá, 古 cồ, 巨 cự, 麻 ma, etc. which are called “cá nháy” and “diacritic marks”.

I acquire the two above mentioned events as different categories. The markers, say, 𠂇, 𠂈 is considered a “dấu nháy”, not a character. In the Nom characters they are used as indicators, i.e. a character accompanied by a “dấu nháy” is read differently from the original sound. On the contrary, in a Nom character, a Han character functioning as a marker such as 阿 a, 巴 ba, 个 cá, 古 cồ, 巨 cự, etc. is used to present the Vietnamese way of reading it. This paper focuses on the latter category.

The data quoted in this paper are taken from *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* and some other contemporary works. I have carefully studied a kind of special archaic Nom characters and found that those which use two codes to represent a Vietnamese word, and also the markers regularly used by researchers are all present in the text. Apart from those I have also discovered some other categories of markers such as 阿 a, 婆 bà, 可 khả, 坡 pha, 破 phá, etc.

I have determined the orthographic functions of those markers by comparing the two-code Nom characters with the equivalent Han characters. On the other hand, I have studied the different ways of writing the Vietnamese words from other sources. The results from this study together with the field data that I have collected show that the markers traditionally considered as “diacritic marks” and “cá nháy” play an important role in writing the Vietnamese words in the early stage of mono-syllabification. This is a requirement for writing old Vietnamese words. Those markers' function is to write the presyllabic element and the first syllabic element of a certain consonant clusters. In the making, the presyllabic elements were being less and less used, then disappeared. It naturally leads to the disappearance of those markers.

Later on, when the Vietnamese language is highly developed into a mono-syllabic language those markers are gradually disappearing. There may be some retained markers, for example 个 cá, 巨 cự, etc. And in this case they are used as a sort of “cá nháy”, or “diacritic marks”.

VỀ HIỆN TƯỢNG “CÁ NHÁY” VÀ CÁC “KÝ HIỆU PHỤ” TRONG CHỮ NÔM

Ts. Hoàng Thị Ngọc
Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm
Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004
Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Trong chữ Nôm ta thường bắt gặp nhiều ký hiệu mà các nhà nghiên cứu vẫn thường gọi là “ký hiệu phụ”. Các ký hiệu này gồm 2 loại, loại vẫn được gọi là “dấu nháy” như 𠂇, 𠂈 và loại dùng chữ Hán như 𠂉 cá, 𠂊 cỏ, 𠂋 cừ,... Các ký hiệu đó đã xuất hiện trong chữ Nôm như thế nào và có chức năng văn tự gì, chúng đã được sử dụng ra sao trong suốt quá trình hình thành và phát triển đến hoàn thiện của chữ Nôm. Đây là một vấn đề đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm để tìm ra câu trả lời thoả đáng. Trong bản tham luận này chúng tôi muốn trình bày thêm những suy nghĩ về các ký hiệu đặc biệt này.

Trước hết, cần phân biệt rõ các loại ký hiệu trong chữ Nôm như các dấu: 𠂇, 𠂈 và loại ký hiệu là một chữ Hán như 𠂉 ba, 𠂊 cá, 𠂋 cừ,... Loại thứ nhất chúng tôi gọi là dấu nháy. Các dấu nháy không phải là văn tự, trong chữ Nôm chúng chỉ có vai trò báo hiệu: phải đọc khác âm gốc, ví dụ chữ 𠂉 (bối + nháy), với chữ này không đọc *bối* mà đọc khác đi là *búi* hoặc *vói*, *mói*, 𠂊 (ái + nháy) không đọc *ái* mà đọc khác đi là *áy*... Các dấu phụ xuất hiện bên cạnh mã chính với dạng như thế nào là do người viết. Người viết muốn mách bảo cho người đọc là phải đọc chữ có đánh dấu bằng âm khác với âm của chữ gốc. Các dấu phụ thường xuất hiện trong loại chữ Nôm không có cấu trúc nội tại nghĩa là không có thêm hoặc là thành tố ghi âm hoặc là thành tố chỉ báo có tính chất biểu ý.

Theo chúng tôi thì dấu móc chính là chữ 𠂌 *tu* viết lược nét cũng giống như trường hợp chữ 蘿 *la* được viết lược nét thành 萝, 罗, 罝 và 麼 *ma* được viết thành 麻 và 么.

Trong bài này chúng tôi không bàn sâu về loại dấu nháy này mà chỉ xoay quanh các ký hiệu bằng chữ Hán như 阿 *a*, 巴 *ba*, 𠂍 cá, 車 *cừ*, 𠂋 cừ,...

Cách đây hơn 3 thập kỷ, các nhà nghiên cứu coi 𠂉 cá có vai trò như các dấu nháy là ký hiệu “đánh dấu chuyển âm thanh” và mách bảo đó là chữ Nôm. Các ký hiệu như 車 *cừ*, 𠂋 cừ, 𠂌 *tu*,... vẫn còn là hiện tượng rất xa lạ. Tiến lên một bước, cách đây khoảng 2 thập kỷ dựa vào những thành tựu nghiên cứu về ngữ âm học lịch sử và cuốn từ điển của A. de Rhodes, các nhà nghiên cứu đã cho rằng một số ký hiệu là chữ Hán như 巴 *ba*, 𠂉 cá, 𠂊 cỏ, 麻 *ma*,... có chức năng văn tự là ghi thành tố thứ nhất của một số tổ hợp phụ âm đầu trong tiếng Việt cổ như: *bl*, *kl*, *ml*, *tl* nhưng trong nhiều trường hợp chữ Nôm có thêm các ký tự như: 阿 *a*, 多 *đa*, 萝 *la*+,... đã làm cho các nhà nghiên cứu lịch sử chữ Nôm khó giải thích. Nhất là trong điều kiện thiếu nguồn tư liệu nghiên cứu. Các văn bản Nôm cổ phần lớn đã không còn, số ít còn lại thì đều

là những bản được in lại sớm nhất cũng là từ cuối thế kỷ XVII về sau. Chữ Nôm trong các bản này đã bị sửa chữa, thay đổi nhiều về tự dạng không còn giữ lại được trung thực dạng chữ của bản gốc. Nhưng như chúng tôi đã có dịp trình bày, năm 1979 chúng ta đã tìm lại được một văn bản giải âm Nôm còn giữ lại được khá trung thực các mã chữ Nôm cổ và từ cổ, đó là bản giải âm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh (Phật thuyết)*. Chúng tôi đã phiên âm, khảo cứu văn bản và đã phát hiện thêm những ký hiệu khác nữa*. Từ cách ghi tiếng Việt cổ và nguồn cứ liệu phong phú trong văn bản, có sự đối chiếu so sánh với chữ Nôm trong các văn bản gần thời điểm, các phương ngữ, các ngôn ngữ có họ hàng với tiếng Việt... chúng tôi thấy rằng đã có thể hiểu rõ hơn về chức năng văn tự của các ký hiệu này.

Trước hết, cần phải nhắc lại một điều rằng chữ Nôm ra đời là do nhu cầu ghi tiếng Việt. Chữ Nôm ở giai đoạn nào thì sẽ phản ánh tình hình tiếng Việt ở giai đoạn đó. Bản gốc *Phật thuyết* được xác định là xuất hiện vào khoảng thời Lê Sơ, còn bản in lại được xác định in vào khoảng đầu thế kỷ XVIII. Dấu vết của chữ Nôm cổ trong *Phật thuyết* là chữ Nôm ở vào khoảng thế kỷ XV. Khi khảo cứu văn bản, chúng tôi thấy ở đây xuất hiện một cách phổ biến, đều đặn một loại chữ Nôm cổ: dùng 2 mã chữ riêng biệt để ghi một tiếng Việt. Ví dụ dùng:

巴低 (ba và đê) để ghi từ cổ ?để > đê

阿計 (a và ké) để ghi từ cổ ?gày > gày

Dựa vào phân chữ Hán song song với phân giải âm Nôm và những tri thức về ngữ âm lịch sử chúng tôi đã xác định được âm đọc của loại chữ Nôm cổ này và xác định được chức năng văn tự của từng mã: mã đứng trước là mã phụ (mã chỉ có chức năng ghi yếu tố tiền âm tiết hoặc thành tố thứ nhất của tổ hợp phụ âm đầu), mã đứng sau là mã chính (mã ghi âm tiết chính). Ví dụ dùng 巴低 (ba đê) ghi để thì 巴 ba là mã phụ còn 低 đê là mã chính. Để ghi yếu tố tiền âm tiết thì ở mã phụ chỉ sử dụng phân âm đầu, ví dụ lấy [b] trong ba còn ở mã chính 低 đê thì lấy toàn âm tiết. Loại chữ Nôm cổ dùng 2 mã chữ riêng biệt ghi một từ Việt này chúng tôi đã thống kê có 76 trường hợp, xuất hiện 107 lần trong văn bản. Các ký hiệu ở mã phụ thường gặp trong loại dùng 2 mã chữ ghi một từ này là:

阿 a, 巴 ba, 婆 bà, 个 cá, 車 cu, 多 đa, 可 khả, 蘿 la, 麻 ma, 坡 pha, 破 phá,...

Mỗi ký hiệu xin đưa một số ví dụ để minh họa :

Dùng	Âm Việt	Chữ Nôm	Âm Hán Việt	Tần số	Xuất xứ (dòng -trang)
a	(-) bằm	阿貶	a biêm	1	3-31b
	(-) gày	阿計	a ké	1	9-19b
	(-) giặt	阿質	a chát	1	3-43b
ba	(-) dượt	波欲	ba dục	2	5-18a; 7-19a
	(-) đê		ba đê	4	1- 3a; 1- 44b

* Xin tham khảo thêm - *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* - Nxb. KHXH, H, 1999.

		巴低			3- 44b; 9- 44b
bà	(-) tron	婆論	bà luận	1	9-10a
cá	(-) trông	个	cá lung	1	1- 3a
cur	(-) mǎng	車莽	cur mǎng	5	5 -5b; 5-6b 7 -8b; 1-28a 9-30b
đa	(-) ghê	多几	đa kỹ	1	5 -34b
khả	(-) sắt	可列	khả liệt	2	9 - 29a ; 5 -31a
la	(-) đá	罟砢	la đá	1	3 - 44b
ma	(-) lón	麻吝	ma lận	1	7 - 23a
pha	(-) sốt (-) trật	坡律 坡栗	pha luật pha lật	1 1	7 -29a 1 - 13b
phá	(-) sáu	破了	phá liễu	1	7 - 40b

Chúng tôi đã thống kê cụ thể từng ký hiệu và tần số xuất hiện của chúng trong văn bản như sau :

Dùng 阿 *a* có 27 trường hợp xuất hiện 36 lần.

Dùng 巴, 波 *ba* có 11 trường hợp xuất hiện 16 lần.

Dùng 婆 *bà* có 1 trường hợp xuất hiện 1 lần.

Dùng 个 *cá* có 4 trường hợp xuất hiện 7 lần .

Dùng 車 *cur* có 2 trường hợp xuất hiện 6 lần

Dùng 多 *đa* có 12 trường hợp xuất hiện 14 lần.

Dùng 可 *khả* có 6 trường hợp xuất hiện 11 lần.

Dùng 罟 *la* có 2 trường hợp xuất hiện 3 lần.

Dùng 麻 *ma* có 6 trường hợp xuất hiện 8 lần.

Dùng 坡 *pha* có 2 trường hợp xuất hiện 2 lần.

Dùng 破 *phá* có 3 trường hợp xuất hiện 3 lần.

Qua khảo sát toàn bộ chữ Nôm trong *Phật thuyết*, chúng tôi thấy rằng: các ký hiệu ghi tiền âm tiết và yếu tố thứ nhất của tổ hợp phụ âm đầu như đã nêu trên xảy ra tương đối phổ biến, chúng thường đứng trước các mã chính ghi âm tiết chính có phụ âm đầu như: b, m, v, đ, n, j (d), nh, g, ng, ngh, r, l, x, tr, s, q. Vì chỉ sử dụng phần phụ âm đầu nên các ký hiệu này thường là những chữ Hán khi đọc lên không có âm cuối, phần chính âm là nguyên âm /a/, một âm mở dễ đọc lướt.

Trong bản *Phật thuyết*, các ký hiệu trên ngoài sự xuất hiện ở loại chữ Nôm dùng 2 mã ghi một tiếng, chúng còn xuất hiện ở loại chữ Nôm do người Việt tự sáng tạo bằng cách ghép 2 thành tố trên một mã chữ. Cũng như loại dùng 2 mã chữ Hán ghi một tiếng, loại ghép 2 thành tố trên một mã chữ chủ yếu để ghi các từ thuần Việt. Các ký hiệu 阿a, 巴ba, 个 cá,... vẫn có chức năng văn tự như ở loại ghi bằng 2 mã chữ tách rời, ví dụ :

𠵹 (a + la) ghi âm (-) ra > ra

𠵹 (bà + lỗi) ghi âm cỏ blỗi > trỗi

𠵹 (tư + bôi) ghi âm (-) vui > vui

Các ký hiệu xuất hiện trong loại chữ ghép 2 thành tố ghi âm trên cùng một mã chữ trong văn bản *Phật thuyết* có thể thấy số lượng và tần số như sau:

Dùng 阿a có 3 trường hợp, xuất hiện 3 lần.

Dùng 巴ba có 7 trường hợp, xuất hiện 27 lần

Dùng 把bả có 1 trường hợp, xuất hiện 1 lần

Dùng 个 cá có 23 trường hợp, xuất hiện 26 lần

Dùng 古 cỏ có 2 trường hợp, xuất hiện 5 lần.

Dùng 車 cu có 1 trường hợp, xuất hiện 1 lần.

Dùng 𠵹 cự có 3 trường hợp, xuất hiện 6 lần.

Dùng 𠵹 đa có 3 trường hợp xuất hiện 5 lần.

Dùng 𠵹 tư có 4 trường hợp, xuất hiện 4 lần.

Tổng số là 47 trường hợp với 78 lần xuất hiện trong văn bản.

Đặc biệt là ngay trong văn bản *Phật thuyết* chúng tôi thấy có hiện tượng cùng một từ có đến 3 cách ghi, ví dụ:

- Ghi từ *trông* :

个 (cá và lung) > klông > trông

車 (cu và lung) > klông > trông

車 (cu + long) >klông > trông

- ghi từ cổ no :

个 奴 (cá và nô) > kno > no

姦 (cá + nô) > kno > no

奴 nô (tái lập) = kno > no

Khảo sát thêm một số văn bản ở gần thời điểm xuất hiện với *Phật thuyết* như *An Nam dịch ngữ*, *Quốc âm thi tập*, *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, *Bạch Vân thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập* ... (đều là các văn bản được in lại sau này)... chúng tôi thấy vẫn còn khá nhiều dấu vết của cách ghi tiếng Việt có ký hiệu như ở *Phật thuyết* nhưng phần lớn các ký hiệu này đều được ghi ghép với một thành tố khác trên cùng một mã chữ, có khi còn xuất hiện độc lập, ví dụ:

Giơ tay áo đến từng lâm (*Quốc âm thi tập*) thì từ *giơ* được ghi **𠂔** (a + da).

Trăng trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* và trong *Quốc âm thi tập* đều được ghi là 𠂔 (ba + lãng)... Trong chữ Nôm cổ có khi chúng được dùng để ghi cả một âm tiết ví dụ như :

Dùng 婆 bà ghi *trời* trong *Phật thuyết* (dòng 3 trang 14b)

Dùng 把 bà ghi *trả* xuất hiện trong *Phật thuyết* 34 lần

Dùng 工 công ghi *trong*, dùng 免 miễn ghi *lã* trong các văn bản *Phật thuyết*, *Chỉ nam ngọc âm*, *Quốc âm thi tập* ...

Trong các văn bản ra đời ở gần thời điểm với *Phật thuyết* chúng tôi thấy đều giữ lại dấu vết của các ký hiệu: 阿 a, 巴 ba, 波 ba, 婆 bà, 把 bà, 个 cá, 古 cổ, 工 công, 宮 cung, 車 cū, 巨 cự, 多 đa, 𠂔 la, 麻 ma, 免 miễn, 𠂔 mãnh, 司 tư,...

Từ các cứ liệu trong văn bản *Phật thuyết* và các cứ liệu trong các văn bản có gần thời điểm xuất hiện với nó , trên cơ sở so sánh với các kết quả điều tra điền dã ở một số ngôn ngữ dân tộc họ hàng với tiếng Việt chúng tôi thấy rằng các ký hiệu trên đều tham gia vào việc ghi âm tiếng Việt ở thời điểm văn bản ra đời, nhất là khi nó đứng riêng thành một mã trước mã ghi âm tiết chính. Chức năng của chúng có thể thấy một cách khái quát qua dấu tích chữ Nôm cổ như sau :

1. Dấu tích ghi các nhóm phụ âm đầu âm tiết

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt thì từ thế kỷ XVII trở về trước, trong tiếng Việt còn tồn tại một số tổ hợp phụ âm đầu và các thành tố tiền âm tiết như: *pl, bl, kl, khl, kr, gr*, ... và nếu ngược dòng quá khứ thì còn có thể có các tổ hợp phụ âm hoặc các thành tố tiền âm tiết khác nữa. Theo thời gian, các phụ âm đầu và thành tố phụ này đã bị mài mòn, thường là rụng đi thành tố thứ nhất hoặc biến đổi thành một âm vị mới như: *bl > tr, gi*. Thành tố còn lại thường là âm tiết chính hoặc là chuyển đổi thành một âm vị khác. Những dấu vết của các tổ hợp phụ âm đầu này còn lại rất rõ trong chữ Nôm và ở một số địa danh Trong chữ Nôm, nhất là các văn bản được in lại, các tổ hợp phụ âm đầu này thường được ghép liền lại dưới dạng một mã chữ và mã chữ này gồm 2 thành tố đều ghi âm. Trong văn bản *Phật thuyết*, các tổ hợp phụ âm: *bl, kl, ml*,... đều có mặt và có khi được ghi dưới cả 2 dạng: một mã chữ và hai mã chữ.

Trong *Phật thuyết*, các tổ hợp phụ âm đầu như: bl, kl, km, ml ... được thẩm định một cách tin cậy qua sự chuyển dịch từ chữ Hán sang chữ Nôm. Chỉ riêng cách ghi bằng 2 mã chữ riêng biệt của 4 tổ hợp trên ít nhất đã thấy có đến 11 trường hợp, xuất hiện tất cả là 13 lần.

Có thể thấy dấu tích của cách ghi thành tổ thứ nhất của nhóm phụ âm đầu như sau :

- Các nhóm phụ âm kép với [k*] đứng trước các phụ âm tắc [b], [m], [d], [n] . Đó là dấu vết của cách ghi các nhóm phụ âm đầu: kb, km, kd, kn. Các ký hiệu thường được sử dụng để ghi thành tổ thứ nhất của nhóm phụ âm đầu [k*] là: 𠂇 cá, 𠂉 cự.

- Các nhóm phụ âm đầu có yếu tố đứng sau là phụ âm lỏng [*l] và âm rung [*r]. Đó là dấu vết của cách ghi các nhóm phụ âm đầu: kr, khl, phl, kl, bl, ml. Các ký hiệu thường được sử dụng để ghi thành tổ thứ nhất của nhóm phụ âm đầu là: 𠂇 ba, 𠂉 bà, 𠂇 bả, 𠂇 cá, 𠂇 cổ, 𠂇 cừ, 𠂉 cự, 𠂉 ma, 𠂇 khả, 𠂇 pha, 𠂇 phá.

2. Dấu tích ghi các âm tiền thanh hầu hầu hoá (hay âm hút vào) ở đầu âm tiết và các yếu tố tiền âm tiết.

Ngoài việc ghi yếu tố thứ nhất của một số tổ hợp phụ âm đầu, các ký hiệu kể trên và một số ký hiệu khác như 𠂇a, 𠂇đa, 𠂇la,... còn có vai trò ghi yếu tố tiền âm tiết trong tiếng Việt cổ.

Theo các nhà ngôn ngữ trong và ngoài nước thì các âm tiền thanh hầu hoá là đặc trưng của các ngôn ngữ ở bán đảo Đông Dương, chúng liên tục xuất hiện và biến đi mà chưa giải thích được nguyên nhân. Ở thế kỷ XII, chúng trở lại trong tiếng Việt; Haudricourt và Sokolovskaja nhắc đến ?b, ?d. M. Ferlus nhắc đến ?j và Nguyễn Ngọc San nhắc đến ?g. Bốn âm đó làm thành một hệ thống: ?b, ?d, ?j, ?g. Khi khảo sát chữ Nôm, chúng tôi thấy rằng những âm đó được phản ánh khá đầy đủ. Ngoài ra, quá trình những âm này biến đổi thành các âm phản chiếu mũi hoá của chúng, cũng để lại hình thức trung gian: ?m, ?n, ?nh, ?ng và để lại dấu tích trong chữ Nôm, nhiều nhất là trong *Phật thuyết*. Các ký hiệu ghi thể hiện dấu vết này thường gặp là 𠂇 a, 𠂇 ba (hay 𠂇 波), 𠂇 đa.

Về sự xuất hiện, phát triển và mất đi (không còn chức năng ghi âm) của các ký hiệu phụ như: 𠂇a, 𠂇 ba, 𠂇 bà, 𠂇 cá, 𠂇 cổ, 𠂇 cừ, 𠂇 ma,... chúng tôi thấy như sau:

Chữ Nôm xuất hiện là do nhu cầu ghi lại tiếng Việt, nhất là ghi những từ thuần Việt mà chữ Hán không thể đảm đương nổi. Tiếng Việt hiện đại thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính cao nhưng trong thời xa xưa, âm tiết tiếng Việt cấu tạo theo một mô hình không giống mô hình âm tiết hiện đại mà nó bao gồm một âm tiết chính (âm tiết tỏ) và một bộ phận phụ là tiền âm tiết (âm tiết mờ). Trong quá trình phát triển ngữ âm tiếng Việt, âm tiết chính được bảo lưu còn âm tiết phụ bị mài mòn dần rồi biến mất. Chữ Nôm đã hình thành và phát triển trên con đường đơn tiết hoá của tiếng Việt và bắt đầu ở giai đoạn tiếng Việt vẫn còn những yếu tố tiền âm tiết. Chữ Nôm với vai trò là một văn tự trong mối quan hệ với tiếng Việt đã luôn luôn ghi lại trung thành tiếng Việt. Các ký hiệu: 𠂇 a, 𠂇 ba, 𠂇 cá, 𠂇 cừ, ... trong chữ Nôm ban đầu đã được người Việt sử dụng để ghi các yếu tố tiền âm tiết. Khi trong tiếng Việt yếu tố tiền âm tiết còn rất đậm thì nó được ghi thành mã riêng và bao giờ cũng nằm ở phía trước mã ghi âm tiết chính trong loại chữ Nôm cổ dùng 2 mã chữ riêng biệt kết hợp lại để ghi một từ Việt cổ. Ví dụ:

Âm	Mã I	Mã II	Ký hiệu ghi tiền âm tiết
(-) bản	多	木	(đa)
(-) dượt	波	浴	(ba)
(-) gây	阿	計	(a)
(-) lòng	个	弄	(cá)

Quá trình đơn tiết hoá xảy ra trong tiếng Việt cũng là quá trình yếu tố tiền âm tiết bị mài mòn dần. Điều đó cũng được phản ánh trong chữ Nôm. Các ký hiệu ghi yếu tố tiền âm tiết từ được ghi thành một mã riêng ở trước mã ghi âm tiết chính nó được ghi nhập vào mã ghi âm tiết chính tạo thành loại chữ Nôm có cấu tạo gồm 2 thành tố cùng ghi âm. Tất nhiên đây là một quá trình xảy ra lâu dài và phức tạp, có sự đan xen của nhiều quá trình cho đến lúc trong chữ Nôm hầu như không còn loại chữ ghi bằng 2 mã tách rời nữa. Điều thú vị là ngay trong văn bản *Phật thuyết* cũng có những trường hợp phản ánh quá trình đó thể hiện ở sự ghi một từ Việt bằng cả 2 dạng : một mã và 2 mã, ví dụ :

Âm	Mã I	Mã II	Ghi thành một mã
Klông (trông)	个 cá	lung	(cư + long)
	車 cư	lung	
	車 cư	long	
Kno (no)	个 cá	奴 nô	𠵼 (cá + nô)
A la (ra)	阿 a	进 la	𠵼 (a + la)

Tiền âm tiết bị mài mòn đến khi hầu như không còn trong ngôn ngữ nữa thì điều ấy cũng được thể hiện trong văn tự là: không được phản ánh trong chữ Nôm. Những chữ Hán vốn được dùng làm ký hiệu ghi tiền âm tiết như 阿 a, 波 ba, 婆 bà, 个 cá, 車 cư, 巨 cự,... không còn chức năng ghi âm nữa. Nếu có còn sót lại như ta thấy trong các văn bản sau thế kỷ XVIII thì đó cũng chỉ là dấu vết của cách ghi cổ, lúc này tính chất chức năng của nó đã thay đổi. Nó chỉ có tác dụng chỉnh âm giống như các dấu nháy mà thôi. Các ký hiệu tồn tại nhiều nhất thường thấy là 个(cá) rồi đến 巨(cự), 車 cư. Vì sự hiện diện và tác dụng của nó trong chữ Nôm sau này khi tiếng Việt đã ở cuối giai đoạn đơn tiết hoá nên người ta đã xếp chúng vào loại gọi là “cá nháy” và cho rằng chúng chỉ có tác dụng chỉnh âm, chỉ báo âm đọc, chỉ báo đó là chữ Nôm chứ không phải chữ Hán... trừ một số ký hiệu được dùng để ghi một số các tổ hợp phụ âm đầu đến nay vẫn còn lại ở một số vùng phương ngữ như Bình Trị Thiên và Khu IV cũ.

Qua sự khảo sát, tìm hiểu về sự hiện diện và vai trò của các ký hiệu 阿 a, 波 ba, 婆 bà, 个 cá, 古 cô, 車 cư, 巨 cự, 多 đa, 可 khả, 麻 ma, 萝 la, 坡 pha, 破 phá, 司 tư,... trong chữ Nôm cổ ở văn bản *Phật thuyết* và các văn bản gần thời điểm với nó, đặc biệt là khảo sát loại chữ Nôm cổ ghi một từ bằng 2 mã chữ riêng biệt có thể thấy rằng: các ký hiệu mà sau này được coi là “cá nháy”, “ký hiệu phụ” lúc đầu được cha ông ta sử dụng để ghi các tiền âm tiết

và nhóm phụ âm đầu. Tất nhiên, để thấy rõ từ góc độ ngôn ngữ mỗi một ký hiệu đã thể hiện vai trò như thế nào trong suốt tiến trình phát triển của chữ Nôm và tiếng Việt thì phải có thêm những cứ liệu và đòi hỏi nhiều công phu nghiên cứu hơn nữa.